

BẢN SAO

**Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất
Thức ăn Gia súc và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐÃ THU PHÍ

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

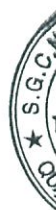
Số chứng thực.....Quyển số..... -SCT/BS

Ngày 06/11/15



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Mạnh Hoàng



Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 472031000390

ngày 2 tháng 4 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh mười ba lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000390 ngày 13 tháng 5 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm.

Hội đồng Quản trị

Phạm Phú Ngọc Trai
Nguyễn Thị Lệ Hồng
Nguyễn Thị Lệ Hồng
Trần Tấn Tâm
Phạm Trung Lâm
Võ Phước Hòa
Chetan Prakash Baxi
Quách Văn Đức
Danny Le

Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Phó chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Phạm Trung Lâm
Nguyễn Thị Lệ Hồng
Đinh Tấn Liêm
Hoàng Chương
Tạ Văn Hùng
Nguyễn Văn Nhật
Nguyễn Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Phan Thúy Anh
Nguyễn Cao Nhơn
Đào Thị Mai Hoa
Trần Hữu Đức
Đặng Ngọc Cả
Đoàn Thị Mỹ Duyên

Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa I
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

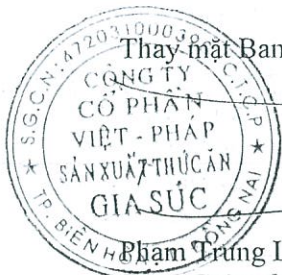
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và,
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-398




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Tú
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

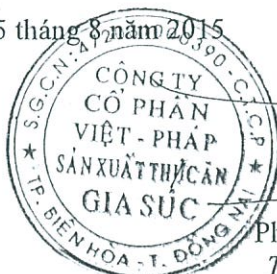
Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.674.421.320.402	1.541.844.819.612
Nợ ngắn hạn	310		1.641.517.159.836	1.508.940.659.046
Phải trả người bán	311	17	758.642.991.918	332.763.995.422
Người mua trả tiền trước	312		40.355.751.418	85.504.933.432
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	32.178.657.030	46.057.060.568
Phải trả người lao động	314		87.985.160.074	151.631.545.721
Chi phí phải trả	315	19	333.345.435.425	300.812.371.912
Phải trả ngắn hạn khác	319		3.670.297.610	2.194.590.600
Vay ngắn hạn	320	20	371.290.532.491	576.712.915.373
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	21	14.048.333.870	13.263.246.018
Nợ dài hạn	330		32.904.160.566	32.904.160.566
Dự phòng dài hạn	342	22	32.904.160.566	32.904.160.566
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.594.258.555.610	3.330.042.020.028
Vốn chủ sở hữu	410	23	3.594.258.555.610	3.330.042.020.028
Vốn cổ phần	411	24	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		220.209.170.000	220.209.170.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.374.049.385.610	1.109.832.850.028
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.109.832.850.028	1.644.029.961.461
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	421a		-	(1.000.000.000.000)
<i>Cổ tức</i>	421a		(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
<i>Phân bổ vào các quỹ</i>	421a		(36.522.669.907)	(75.023.032.384)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		500.739.205.489	740.825.920.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.268.679.876.012	4.871.886.839.640

Người lập:

Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

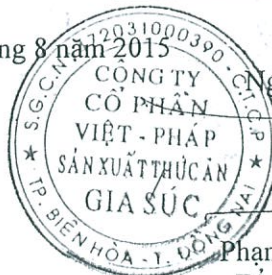
Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	6.951.494.288.289	6.750.257.825.101
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	147.797.754.754	146.599.734.249
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	6.803.696.533.535	6.603.658.090.852
Giá vốn hàng bán	11	28	5.680.471.751.339	5.732.024.542.822
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.123.224.782.196	871.633.548.030
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	33.852.047.840	32.861.288.825
Chi phí tài chính	22	30	15.482.715.588	23.967.195.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.300.242.406	20.542.283.887
Phần lãi trong công ty liên kết	24		3.197.783.906	2.996.230.549
Chi phí bán hàng	25	31	494.793.701.612	335.037.413.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	59.564.643.250	61.841.663.190
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		590.433.553.492	486.644.794.479
Thu nhập khác	31	33	84.696.251	1.188.478.090
Chi phí khác	32	34	463.110.258	1.382.758.886
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(378.414.007)	(194.280.796)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		590.055.139.485	486.450.513.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	89.315.933.996	81.681.793.341
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	585.313.624
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		500.739.205.489	404.183.406.718

Người lập:

Trần Quang Bế
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	590.055.139.485	486.450.513.683
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	59.186.974.331	42.991.813.095
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	793.727.531	-
Lãi tiền gửi	05	(27.097.967.126)	(31.433.456.892)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(3.197.783.906)	(2.996.230.549)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	3.446.512	(1.126.935.064)
Chi phí lãi vay	06	8.300.242.406	20.542.283.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	628.043.779.233	514.427.988.160
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(151.082.512.022)	(94.849.314.246)
Biến động hàng tồn kho	10	(626.715.583.679)	450.669.526.503
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	353.004.539.337	(266.629.164.393)
Biến động chi phí trả trước	12	(14.542.155.930)	(2.868.121.566)
		188.708.066.939	600.750.914.458
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.982.242.406)	(21.992.441.964)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(104.424.677.513)	(143.396.189.928)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.737.582.055)	(24.532.028.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	39.563.564.965	410.830.253.714
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(39.660.326.392)	(130.905.007.856)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	447.801.679	1.828.764.268
Tiền chi vào các khoản đầu tư ngắn hạn	23	-	(680.664.531.920)
Tiền thu từ các khoản đầu tư ngắn hạn	24	742.300.000.000	1.638.254.531.920
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	27.097.967.126	36.763.532.892
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	730.185.442.413	865.277.289.304

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

8


Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

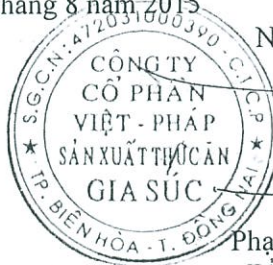
	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.059.337.402.906	1.574.896.965.416
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.265.789.325.036)	(2.689.881.968.676)
Tiền trả cổ tức	36	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(406.451.922.130)	(1.314.985.003.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	363.297.085.248	(38.877.460.242)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	756.026.033.755	438.475.357.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	246.870.291	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	1.119.569.989.294	399.597.897.542

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng



Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và phần lợi ích của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; thực hiện các dịch vụ chăn nuôi thú y theo quy định hiện hành bao gồm cung cấp con giống, trang thiết bị chuồng trại, công cụ chăn nuôi, thuốc thú y để phòng và chữa bệnh cho gia súc; và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà và lợn của các trang trại và các hộ chăn nuôi để chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một chi nhánh tại Hà Nội là chi nhánh phụ thuộc và ba chi nhánh độc lập bao gồm: chi nhánh tại Hải Phòng, An Bình (Đồng Nai) và Campuchia. Sau đây là hoạt động chính của các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà và lợn của các trang trại và các hộ chăn nuôi để chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	Cảng Khuyến Lương, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Chi nhánh Hải phòng	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi	Lô CN2.1A, CN2.1B, Khu Công nghiệp Đình Vũ, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên chi nhánh	Hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh An Bình	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; sản xuất bao bì nhựa PP, PE; và cho thuê nhà xưởng	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Campuchia	Tìm kiếm khách hàng tại thị trường Campuchia	T28, đường Topaz, Xã Tumnopuk, Quận Chamkarmon, Thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Chi tiết các công ty con và các công ty liên kết được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày	
			30/6/2015	1/1/2015
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi	Lô 13,14 Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Sản xuất và thương mại thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; và chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	Sản xuất bao bì nhựa PP, PE và mua bán nguyên vật liệu ngành nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình	Giết mổ và chế biến gia súc và gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Đồng Nai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp	75A Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	21,27%	21,27%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang	Sản xuất thức ăn cho cá, buôn bán thức ăn cho cá và nguyên liệu các sản phẩm nông nghiệp	Thôn An Hải, Xã Lộc An, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	26,16%	26,16%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 2.064 nhân viên (1/1/2015: 2.004 nhân viên).

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế các hướng dẫn trước đây trong Phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(b)); và
- Lợi thế thương mại (thuyết minh số 4(k)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Tỷ giá hối đoái áp dụng cho giao dịch mua hoặc bán ngoại tệ là tỷ giá hối đoái được ký kết trên hợp đồng giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Tỷ giá hối đoái áp dụng cho giao dịch góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày giao dịch theo giá niêm yết tại ngân hàng mà chủ đầu tư góp vốn.
- Tỷ giá hối đoái áp dụng để ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác là tỷ giá mua ngoại tệ vào ngày giao dịch theo giá niêm yết tại ngân hàng mà Tập đoàn nhận thanh toán từ các khách hàng hoặc bên liên quan.
- Tỷ giá hối đoái áp dụng để ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác là tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày giao dịch theo giá niêm yết tại ngân hàng mà Tập đoàn dự định thanh toán khoản nợ.
- Đối với việc mua tài sản hoặc các chi phí được thanh toán theo phương thức chi trả ngay, tỷ giá hối đoái thực tế được áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ vào ngày giao dịch theo giá niêm yết tại ngân hàng mà Tập đoàn thực hiện việc thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản cho vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết ngân hàng thương mại mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của chi nhánh của Công ty ở Campuchia được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động của chi nhánh của Công ty ở Campuchia được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động của chi nhánh Công ty ở Campuchia được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(ii) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 48 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư số 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lợi thế thương mại phát sinh trên khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được phân bổ.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến Tập đoàn nếu một bên có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên còn lại hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên còn lại trong các quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và các bên cùng chịu chung sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc công ty và bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được xem là bên liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.163.602.440	4.649.630.574
Tiền gửi ngân hàng	216.430.558.404	163.496.742.181
Tiền đang chuyển	11.975.828.450	11.179.661.000
Các khoản tương đương tiền	888.000.000.000	576.700.000.000
	1.119.569.989.294	756.026.033.755

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	752.300.000.000

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2015				1/1/2015					
	Số lượng cổ phiếu	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị còn lại/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị còn lại/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết										
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	490.000	25,00%	7.961.906.046	-	(*)	490.000	25,00%	7.126.926.095	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang	309.369	26,16%	5.470.018.283	-	(*)	309.369	26,16%	4.269.510.582	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình	500.000	25,00%	6.708.424.139	-	(*)	500.000	25,00%	5.441.944.022	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai	850.800	21,27%	8.462.555.142	-	(*)	850.800	21,27%	8.566.739.005	-	(*)
			28.602.903.610	-	(*)			25.405.119.704	-	(*)
Đầu tư dài hạn khác										
▪ Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ dầu khí Đình Vũ	2.164.000	5,90%	21.646.000.000	(912.120.000)	22.078.920.000	2.164.000	5,90%	21.646.000.000	(912.120.000)	22.511.840.000
			50.248.903.610	(912.120.000)				47.051.119.704	(912.120.000)	

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	912.120.000	912.120.000

7. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia	29.834.140.000	26.142.103.650
Các khách hàng khác	184.034.358.779	207.399.827.232
	213.868.498.779	233.541.930.882

8. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.342.500.000	7.342.500.000
Phải thu khác	6.569.522.514	7.670.954.820
	13.912.022.514	15.013.454.820

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2015				1/1/2015			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
	Trên 3 năm	8.538.643.362	8.538.643.362	-	Trên 2 năm	8.538.643.362	8.538.643.362	-
	Trên 3 năm	11.861.403.099	11.861.403.099	-	Trên 2 năm	11.861.403.099	11.861.403.099	-
		20.400.046.461	20.400.046.461	-		20.400.046.461	20.400.046.461	-

Trong đó:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi – ngắn hạn

20.400.046.461

20.400.046.461

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	560.500.322.181	-	196.288.709.426	-
Nguyên vật liệu	1.763.988.220.662	-	1.488.314.674.676	-
Công cụ và dụng cụ	54.200.596.161	-	53.527.860.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	4.423.658.373	-
Thành phẩm	197.476.839.090	-	207.065.479.934	-
Hàng hóa	403.876.508	-	233.887.633	-
	2.576.569.854.602	-	1.949.854.270.923	-

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	428.903.170.072	674.235.063.853	5.991.160.392	88.741.758.128	1.197.871.152.445
Tăng trong kỳ	-	1.322.026.780	48.791.160	689.807.500	2.060.625.440
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.815.436.118	3.876.138.096	-	633.264.500	18.324.838.714
Thanh lý	-	(3.664.932.392)	-	(369.832.905)	(4.034.765.297)
Số dư cuối kỳ	442.718.606.190	675.768.296.337	6.039.951.552	89.694.997.223	1.214.221.851.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	152.026.913.510	345.469.469.235	5.251.435.286	47.058.338.447	549.806.156.478
Khấu hao trong kỳ	13.551.228.185	36.176.337.369	192.186.161	5.524.900.096	55.444.651.811
Thanh lý	-	(3.214.414.340)	-	(369.102.766)	(3.583.517.106)
Số dư cuối kỳ	165.578.141.695	378.431.392.264	5.443.621.447	52.214.135.777	601.667.291.183
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	276.876.256.562	328.765.594.618	739.725.106	41.683.419.681	648.064.995.967
Số dư cuối kỳ	277.140.464.495	297.336.904.073	596.330.105	37.480.861.446	612.554.560.119

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 276.432 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 208.916 triệu VND).

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	5.533.308.750	38.096.434.336	43.629.743.086
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.588.165.358	12.312.385.526	16.900.550.884
Khấu hao trong kỳ	357.707.508	480.340.020	838.047.528
Số dư cuối kỳ	4.945.872.866	12.792.725.546	17.738.598.412
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	945.143.392	25.784.048.810	26.729.192.202
Số dư cuối kỳ	587.435.884	25.303.708.790	25.891.144.674

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	152.551.677.502	125.056.283.032
Tăng trong kỳ	37.599.700.952	117.953.693.094
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.324.838.714)	(66.230.447.414)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.215.783.785)	(823.550.909)
Số dư cuối kỳ	170.610.755.955	175.955.977.803

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Nhà máy mới	132.988.645.420	130.757.578.020
▪ Nhà máy Proconco Bình Định	2.182.067.400	-
▪ Dự án Ống Kèo	130.806.578.020	130.757.578.020
Máy móc thiết bị	16.825.467.524	8.388.154.900
Dây chuyền cá con 3 tấn/giờ	14.458.103.575	-
Nhà kho	1.118.288.799	1.081.788.599
Khác	5.220.250.637	12.324.155.983
	170.610.755.955	152.551.677.502

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	4.359.414.436	3.384.980.779
Chi phí thuê kho	3.441.248.060	4.026.240.058
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	941.551.041	319.454.325
	8.742.213.537	7.730.675.162

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	25.738.177.404	6.446.268.023	32.184.445.427
Tăng trong kỳ	1.165.194.289	19.439.033.666	20.604.227.955
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.215.783.785	1.215.783.785
Phân bổ trong kỳ	(808.691.777)	(6.264.918.623)	(7.073.610.400)
Số dư cuối kỳ	26.094.679.916	20.836.166.851	46.930.846.767

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	41.168.961.132	41.168.961.132
Dự phòng phải thu khó đòi	1.125.288.065	1.125.288.065
Lợi nhuận chưa thực hiện	935.474.575	935.474.575
Chênh lệch khác	374.474.447	374.474.447
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.604.198.219	43.604.198.219

16. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	58.085.499.796
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	15.489.466.620
Khấu hao trong kỳ	2.904.274.992
Số dư cuối kỳ	18.393.741.612
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	42.596.033.176
Số dư cuối kỳ	39.691.758.184

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bunge Agribusiness	20.499.052.198	20.499.052.198	-	-
Công ty TNHH XNK				
Tổng hợp Phương Đông	19.194.441.550	19.194.441.550	10.386.114.900	10.386.114.900
Các nhà cung cấp khác	718.949.498.170	718.949.498.170	322.377.880.522	322.377.880.522
	758.642.991.918	758.642.991.918	332.763.995.422	332.763.995.422

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	758.642.991.918	758.642.991.918	332.763.995.422	332.763.995.422

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình	2.222.077.336	344.457.168
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	3.412.006.856	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang	-	5.664.941.150
	5.634.084.192	6.009.398.318

Khoản phải trả cho các bên liên quan là các khoản phải trả thương mại không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	45.834.434	369.751.745	(192.683.504)	222.902.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.912.312.252	89.315.933.996	(104.424.677.513)	29.803.568.735
Thuế thu nhập cá nhân	818.913.882	11.516.994.349	(10.463.722.611)	1.872.185.620
Thuế tài nguyên và tiền thuê đất	280.000.000	-	-	280.000.000
	46.057.060.568	101.202.680.090	(115.081.083.628)	32.178.657.030

19. Chi phí phải trả

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mãi	289.287.341.416	241.371.399.259
Chi phí hỗ trợ khách hàng thân thiết	19.666.429.310	31.326.018.716
Chi phí lãi vay	593.000.000	1.275.000.000
Chi phí sử dụng phần mềm Libra	-	7.202.229.997
Chi phí phải trả khác	23.798.664.699	19.637.723.940
	333.345.435.425	300.812.371.912

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
BNP Paribas – Chi nhánh Hồ Chí Minh			
▪ VND	4,2%	72.878.000.000	116.000.000.000
▪ USD	1,5%	9.487.270.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			
▪ USD	1,5%	95.646.080.750	47.919.704.885
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)			
▪ VND	4%-6%	-	52.042.200.000
▪ USD	1,5%	42.229.819.254	84.589.243.080
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)			
▪ USD	1,4%	9.499.877.450	114.667.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			
▪ VND	3,9%	106.684.485.037	-
▪ USD	2%-2,2%	-	98.869.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam			
▪ VND	4,3%	34.865.000.000	62.625.767.408
		371.290.532.491	576.712.915.373

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	13.263.246.018	3.253.799.869
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 23)	36.522.669.907	33.787.306.502
Sử dụng trong kỳ	(35.737.582.055)	(24.272.256.367)
Số dư cuối kỳ	14.048.333.870	12.768.850.004

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng dài hạn khác

Dự phòng dài hạn khác thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	32.904.160.566	31.151.861.525
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(259.804.166)
Số dư cuối kỳ	32.904.160.566	30.892.057.359

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.000.000.000.000	181.067.268.361	1.644.029.961.461	2.825.097.229.822
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	404.183.406.718	404.183.406.718
Cổ phiếu thưởng	1.000.000.000.000	-	(1.000.000.000.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	18.932.731.639	(18.932.731.639)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(33.787.306.502)	(33.787.306.502)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.000.000.000.000	200.000.000.000	795.493.330.038	2.995.493.330.038
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.000.000.000.000	220.209.170.000	1.109.832.850.028	3.330.042.020.028
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	500.739.205.489	500.739.205.489
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(36.522.669.907)	(36.522.669.907)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.000.000.000.000	220.209.170.000	1.374.049.385.610	3.594.258.555.610

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông				
▪ Công ty Cổ phần				
Masan Agri (trước đây				
là “Công ty TNHH				
Một Thành viên				
Hoa Mười Giờ”)	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
▪ Công ty TNHH Kenji	26.122.852	261.228.520.000	-	-
▪ Tổng Công ty Công				
Nghiệp Thực phẩm				
Đồng Nai	47.773.552	477.735.520.000	47.773.552	477.735.520.000
▪ Tổng Công ty Thủy				
sản Việt Nam	34.945.058	349.450.580.000	34.945.058	349.450.580.000
▪ Công ty TNHH Một				
thành viên Tín Nghĩa	-	-	26.122.852	261.228.520.000
▪ Doanh nghiệp tư nhân				
Hữu Nghĩa	4.337.910	43.379.100.000	4.337.910	43.379.100.000
▪ Bà Hoàng Thị Mai				
Liên	4.408.000	44.080.000.000	4.408.000	44.080.000.000
▪ Phân viện chăn nuôi				
Nam Bộ	1.206.314	12.063.140.000	1.206.314	12.063.140.000
▪ Viện Khoa học Kỹ				
thuật Nông nghiệp				
Miền Nam	1.206.314	12.063.140.000	1.206.314	12.063.140.000
	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000

Các cổ đông là tổ chức đều được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2015		30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	200.000.000	2.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ dưới hình thức cổ phiếu thưởng	-	-	100.000.000	1.000.000.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 200 tỷ VND (10% của vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) (2014: 200 tỷ VND).

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	21.258.096.939	30.576.166.222
Trong vòng hai đến năm năm	17.102.365.386	21.130.136.086
Sau năm năm	37.903.577.212	7.956.940.034
	76.264.039.537	59.663.242.342

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.852.365	62.124.509.700	1.089.018	23.265.780.552
SGD	369	5.939.055	380	6.021.480
EUR	629	15.306.086	635	16.304.260
		<u>62.145.754.841</u>		<u>23.288.106.292</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	28.200.000.000	365.259.624.117
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	228.602.090.000	9.997.348.878
	<u>256.802.090.000</u>	<u>375.256.972.995</u>

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Bán thành phẩm	6.899.134.029.092	6.701.906.045.475
Bán hàng hóa	52.324.849.679	48.351.779.626
Cung cấp dịch vụ	35.409.518	-
	6.951.494.288.289	6.750.257.825.101
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(147.797.754.754)	(146.599.734.249)
Doanh thu thuần	6.803.696.533.535	6.603.658.090.852

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	5.680.471.751.339	5.732.024.542.822

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.097.967.126	31.433.456.892
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.284.762.296	1.250.076.146
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.683.825	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.465.634.593	-
Doanh thu tài chính khác	-	177.755.787
	33.852.047.840	32.861.288.825

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.300.242.406	20.542.283.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.385.061.826	3.424.912.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	797.411.356	-
	15.482.715.588	23.967.195.907

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	60.017.731.775	42.137.922.472
Chi phí vận chuyển	92.731.801.807	82.966.135.914
Chi phí thuê	4.620.645.863	2.981.627.466
Chi phí hỗ trợ và khuyến mãi	318.346.203.729	202.721.982.285
Chi phí bán hàng khác	19.077.318.438	4.229.745.691
	494.793.701.612	335.037.413.828

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	44.350.013.719	43.737.904.877
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.524.275.149	1.649.998.508
Chi phí khấu hao	9.513.463.465	8.105.182.015
Thuế, phí và lệ phí	75.923.900	85.196.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.356.197.658	5.827.388.910
Chi phí khác	15.236.448.359	2.435.992.313
Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	(19.491.679.000)	-
	59.564.643.250	61.841.663.190

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	-	1.126.935.064
Thu nhập khác	84.696.251	61.543.026
	84.696.251	1.188.478.090

34. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản	3.446.512	-
Chi phí khác	459.663.746	1.382.758.886
	463.110.258	1.382.758.886

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	7.477.615.938.054	5.329.395.532.132
Chi phí nhân công	226.447.368.931	183.985.818.882
Chi phí khấu hao và phân bổ	59.186.974.331	42.991.813.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.162.414.676	574.985.665.437
Chi phí khác	232.695.788.797	142.433.762.205

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	89.315.933.996	81.681.793.341
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	585.313.624
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	89.315.933.996	82.267.106.965

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	590.055.139.485	486.450.513.683
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	88.508.270.923	72.967.577.052
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con và các khoản thu nhập khác	5.008.531.626	9.023.456.312
Chi phí không được khấu trừ thuế	222.391.902	725.508.183
Ưu đãi thuế	(4.736.227.571)	-
Ảnh hưởng của lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	(479.667.586)	(449.434.582)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	792.634.702	-
	89.315.933.996	82.267.106.965

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 15% đến 22% trên lợi nhuận tính thuế. Sau đây là mức thuế suất áp dụng cho Công ty, các chi nhánh và các công ty con:

Tên công ty	Đối với hoạt động được quy định trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đối với hoạt động khác
Công ty	15% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Chi nhánh Hải phòng	15% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Chi nhánh An Bình	22% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	15% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm tính từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu và được miễn thuế thu nhập trong 2 năm đầu tiên và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo	22% lợi nhuận chịu thuế
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi	22% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.116.406.386.854	751.376.403.181
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	10.000.000.000	752.300.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	207.380.474.832	228.155.339.241
		1.333.786.861.686	1.731.831.742.422

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá thời hạn trên được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn yêu cầu bảo lãnh ngân hàng để đảm bảo cho việc thanh toán của các khách hàng. Mỗi khách hàng có một hạn mức bảo lãnh riêng. Bảo lãnh ngân hàng được xem xét lại hàng năm.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn và chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	35.767.658.534	21.582.987.614
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	15.532.991.464	25.411.297.868
	51.300.649.998	46.994.285.482

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	20.400.046.461	20.400.046.461	

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	371.290.532.491	389.855.059.116	389.855.059.116
Phải trả người bán	758.642.991.918	758.642.991.918	758.642.991.918
Phải trả người lao động	87.985.160.074	87.985.160.074	87.985.160.074
Chi phí phải trả	333.345.435.425	333.345.435.425	333.345.435.425
Phải trả ngắn hạn khác	3.670.297.610	3.670.297.610	3.670.297.610
	1.554.934.417.518	1.573.498.944.143	1.573.498.944.143

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	576.712.915.373	605.548.561.142	605.548.561.142
Phải trả người bán	332.763.995.422	332.763.995.422	332.763.995.422
Phải trả người lao động	151.631.545.721	151.631.545.721	151.631.545.721
Chi phí phải trả	300.812.371.912	300.812.371.912	300.812.371.912
Phải trả ngắn hạn khác	2.194.590.600	2.194.590.600	2.194.590.600
	1.364.115.419.028	1.392.951.064.797	1.392.951.064.797

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì số dư tiền gửi ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”), Đô la Singapore (“SGD”) và Đồng Euro (“EUR”).

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015			1/1/2015		
	USD	SGD	EUR	USD	SGD	EUR
Tiền	2.852.365	369	629	1.089.018	380	635
Phải thu khách hàng	259.682	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	(7.179.087)	-	-	(6.197.799)	-	-
Phải trả người bán	(1.926.882)	-	(56.958)	(2.888.052)	-	(33.894)
	(5.993.922)	369	(56.329)	(7.996.833)	380	(33.259)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/6/2015		1/1/2015	
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
USD/VND	21.780	21.840	21.364	21.405
SGD/VND	16.095	16.304	15.846	16.559
EUR/VND	24.334	24.552	25.676	26.480

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn cho kỳ/năm kết thúc ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
USD (mạnh thêm 1%)	(1.114.298.824)	(1.455.343.311)
SGD (mạnh thêm 3%)	50.482	51.183
EUR (mạnh thêm 1%)	(11.756.577)	(7.490.275)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất cố định		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	10.000.000.000	752.300.000.000
Các khoản tương đương tiền	888.000.000.000	-
	898.000.000.000	752.300.000.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	216.430.558.404	740.196.742.181
Vay ngắn hạn	(371.290.532.491)	(576.712.915.373)
	(154.859.974.087)	163.483.826.808

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.316.309.780 VND lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn (2014: 7.067.153.130 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động trong chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ. Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tập đoàn đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ mà cổ phiếu này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các cổ phiếu này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định. Hội đồng Quản trị sẽ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư phải thu/(phải trả) tại ngày	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Cổ đông				
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai				
Mua nguyên vật liệu	10.496.984.350	24.847.706.780	-	-
Cổ tức đã trả	47.773.552.000	47.773.552.000	-	-
Công ty Cổ phần Masan Agri				
Cổ tức đã trả	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam				
Cổ tức đã trả	34.945.058.000	34.945.058.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Hữu Nghĩa				
Cổ tức đã trả	4.337.910.000	8.745.910.000	-	-

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Số dư phải thu/(phải trả) tại ngày	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2015	
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND	VND	VND
Bà Hoàng Thị Mai Liên				
Cổ tức đã trả	4.408.000.000	-	-	-
Viện Khoa học Kỹ thuật				
Nông nghiệp Miền Nam				
Cổ tức đã trả	1.206.314.000	1.206.314.000	-	-
Phân Viện chăn nuôi				
Nam Bộ				
Cổ tức đã trả	1.206.314.000	1.206.314.000	-	-
Tăng vốn góp bằng				
lại nhuận giữ lại	-	-	-	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất				
và Thương mại Lộc Khang				
Mua nguyên vật liệu	45.418.816.875	26.196.556.584	-	-
Mua thành phẩm	-	-	-	(5.664.941.150)
Cổ tức phải thu	-	-	1.912.500.000	1.912.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến				
Súc sản Long Bình				
Chi phí gia công	13.044.174.850	11.262.060.000	(2.222.077.336)	(344.457.168)
Cổ tức phải thu	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần				
Bao bì Thuận Phát				
Mua nguyên vật liệu	49.194.635.712	52.118.302.456	(3.412.006.856)	-
Cổ tức phải thu	-	-	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất				
và Thương mại Đồng Nai				
Chi phí gia công	2.168.097.750	15.029.763.500	-	-
Cổ tức phải thu	-	612.576.000	-	-

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Số dư phải thu/(phải trả) tại ngày	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2014	30/6/2015	1/1/2015
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần				
Nông nghiệp Đồng Nai				
Bán thành phẩm	-	2.772.383.500	-	1.252.463.197
Thành viên Hội Đồng Quản trị				
và Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	2.397.103.500	1.755.949.900	(1.476.886.500)	(2.306.812.500)

39. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015	1/1/2015
	(phân loại lại)	(theo báo cáo
	VND	trước đây)
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	-	220.209.170.000
Quỹ đầu tư phát triển	220.209.170.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	152.551.677.502
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	152.551.677.502	-

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

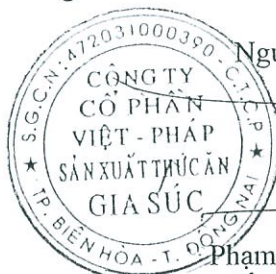
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2014
	VND	VND
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Các khoản giảm trừ doanh thu	146.599.734.249	1.710.762.338
Chi phí bán hàng	335.037.413.828	479.926.385.739
Thu nhập khác	1.188.478.090	1.890.307.294
Chi phí khác	1.382.758.886	2.084.588.090

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc